VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

(Tiếp theo Công báo số 933 + 934)

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

PHẦN II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

B. CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

IV. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp quốc gia

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 90

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ cả nước)
1	**Công tác chuẩn bị**		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	5,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ cả nước)
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	5,000
2	**Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	5,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	1KS1	3,000
3	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai**		
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	10,000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 91

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	5,000
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	10,00
2	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin**		
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	5,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (Công nhóm/ 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
3	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai**		
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau:		
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS3	5,000
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	2,000
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	5,000
4	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu**		
4.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu		
4.1.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu thống kê đất đai	1KS3	5,000
4.1.2	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	10,000

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 92

STT	Nội dung công việc	**Định biên**	**Định mức** (Công/lớp dữ liệu)
1	**Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất**		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	5,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	14,000
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	1KS3	2,000
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất	1KS3	14,000
2	**Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất**		
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	1KS3	4,000
2.2	Rà soát dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các tỉnh, các vùng	1KS3	6,000

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo Thông tư quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 90, Bảng 91, Bảng 92;

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đất đai của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 Bảng 90; Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Bảng 91;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 Bảng 90; Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Bảng 91; Mục 2 Bảng 92;

(2) Nội dung công việc "Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin" tại Mục 2 Bảng 91 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(3) Đơn vị tính "Lớp dữ liệu" tại Bảng 92 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của cấp vùng hoặc cả nước theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(4) Định mức tại Mục 1 Bảng 92 nêu trên tính cho bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước tỷ lệ 1:1.000.000. Khi tính mức cho từng vùng kinh tế - xã hội cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 92;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 93).

Bảng số 93

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức	
		Vùng KT-XH tỷ lệ 1:250.000	Cả nước tỷ lệ 1:1.000.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,9	1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,9	1
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,9	1

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 94

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho cả nước)
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
2	**Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho cả nước)
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
3	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai**			
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Máy chủ	Cái	1	2,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		2,0000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8,0000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,5333
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,9867

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 95

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667
2	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin**			
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
3	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính kiểm kê đất đai**			
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau:			
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
4	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu**			
4.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu			
4.1.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
4.1.2	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 96

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	**Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất**			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,2000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	11,2000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,9333
-	Điện năng	KW		6,5333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,2000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	11,2000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,9333
-	Điện năng	KW		6,5333
2	**Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất**			
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,8000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,2000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
-	Điện năng	KW		1,8667
2.2	Rà soát dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các tỉnh, các vùng			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,8000
-	Máy chủ	Cái	1	1,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,8000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,4000
-	Điện năng	KW		2,8000

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 97

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho cả nước)
1	Dập ghim	Cái	24	5,6000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	9,3333
3	Ghế	Cái	60	28,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	28,0000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	7,0000
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	28,0000
7	Điện năng	KW		3,6400

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 98

Bảng số 98

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1786

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1786
2	**Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	0,1786
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,1071
3	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai**	
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,3571

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 99

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	9,4000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	15,6667
3	Ghế	Cái	60	47,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	47,0000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	11,7500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	47,0000
7	Điện năng	KW		6,1100

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 100

Bảng số 100

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,1064
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,2128
2	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin**	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL kiểm kê đất đai	0,1064
3	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính kiểm kê đất đai**	
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau:	
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL kiểm kê đất đai	0,1064
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL kiểm kê đất đai	0,0426
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL kiểm kê đất đai	0,1064
4	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu**	
4.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu	
4.1.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu thống kê	0,1063
4.1.2	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu kiểm kê	0,2127

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 101

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	9,0000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	15,0000
3	Ghế	Cái	60	45,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	45,0000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	11,2500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	45,0000
7	Điện năng	KW		5,8500

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 102

Bảng số 102

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất**	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,1111
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,3111
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	0,0444
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất	0,3111
2	**Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất**	
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0889
2.2	Rà soát dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các tỉnh, các vùng	0,1334

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 103

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho cả nước)
1	Giấy in A4	Gram	1,034
2	Mực in laser	Hộp	0,194
3	Sổ	Quyển	2,068
4	Bút bi	Cái	5,170
5	Đĩa DVD	Cái	2,585
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,034
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,517
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,877

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng số 104

Bảng số 104

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,2632
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,2632
2	**Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	0,1316
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0789
3	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai**	
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,2631

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 105

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	1,742
2	Mực in laser	Hộp	0,327
3	Sổ	Quyển	3,483
4	Bút bi	Cái	8,708
5	Đĩa DVD	Cái	4,354
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,742
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,871
8	Cặp để tài liệu	Cái	6,531

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng số 106

Bảng số 106

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0781
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,3124
2	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin**	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL kiểm kê đất đai	0,0002
3	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính kiểm kê đất đai**	
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau:	
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL kiểm kê đất đai	0,0781
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL kiểm kê đất đai	0,0625
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL kiểm kê đất đai	0,0781
4	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu**	
4.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu	
4.1.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu thống kê	0,0781
4.1.2	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu kiểm kê	0,3125

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 107

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,224
2	Mực in laser	Hộp	0,230
3	Sổ	Quyển	2,449
4	Bút bi	Cái	6,122
5	Đĩa DVD	Cái	3,061
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,224
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,612
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,591

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 108

Bảng số 108

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất**	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,1111
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,3111
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	0,0444
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất	0,3111
2	**Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất**	
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0889
2.2	Rà soát dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các tỉnh, các vùng	0,1334

C. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 109

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/huyện)
1	**Công tác chuẩn bị**		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2 + 1KS4)	2,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/huyện)
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	2,000
2	**Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	3,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,000
3	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	1KTV4	2,000
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5,000
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KTV4	2,000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 110

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	4,000
2	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	10,000
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	8,000
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS4)	5,000
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1KS2	3,000
3	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin**		
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	0,500

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau		
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	1,000
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS2	2,000
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS2	1,000
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	2,000
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	5,000
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	2,000

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 111

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	**Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch**		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1KS3	3,000
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	10,000
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	1KS3	8,500
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,500
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn	1KS3	4,700
2	**Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch**		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	2,500
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	1KS3	2,125
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	0,625

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo Thông tư ban hành quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 109, Bảng 110 và Bảng 111;

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 109; Mục 3 và Mục 4 Bảng 110; Mục 1.2 Bảng 111;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 109; Mục 3 và Mục 4 Bảng 110; Mục 2.3 Bảng 111;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 109 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc "Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin" tại Mục 3 Bảng 110 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính "Lớp dữ liệu" tại Bảng 111 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một huyện theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 111 tính cho một huyện trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của huyện đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 111;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (được xác định theo Bảng 112).

Bảng số 112

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:5.000	**Tỷ lệ 1:10.000**	**Tỷ lệ 1:25.000**
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,9	1	1,1
3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 113

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
2	**Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
3	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**			
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1067
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điện năng	KW		1,5573
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điện năng	KW		3,7333
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1067
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điện năng	KW		1,5573

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 114

STT	**Danh mục thiết bị**	**ĐVT**	**Công suất** (KW/h)	**Định mức** (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
-	Điện năng	KW		1,8667
2	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333
-	Điện năng	KW		3,7333
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
3	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin**			
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**			
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 115

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	**Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch**			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,4000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
-	Điện năng	KW		3,9667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
-	Máy chủ	Cái	1	0,5000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1250
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		1,1667
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,7600
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,7600
-	Máy chủ	Cái	1	0,9400
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2350
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,7600
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3133
-	Điện năng	KW		2,1933

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
2	**Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch**			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		1,1667
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417
-	Điện năng	KW		0,9917
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,5000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,5000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1250
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0313
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,5000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0417
-	Điện năng	KW		0,2917

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 116

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Dập ghim	Cái	24	3,4000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	5,6667
3	Ghế	Cái	60	17,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	17,0000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	4,2500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	17,0000
7	Điện năng	KW		2,2100

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 117

Bảng số 117

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1176
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1176
2	**Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1765

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0588
3	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,1176
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2942
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1177

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bảng số 118

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	8,7000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	14,5000
3	Ghế	Cái	60	43,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	43,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	10,8750
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	43,5000
7	Điện năng	KW		5,6550

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 119

Bảng số 119

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	0,0920
2	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2299
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1839
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1149
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0690
3	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin**	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0115
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0230
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0460
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0230
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0460
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	0,1149
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	0,0459

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 120

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	6,7900
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	11,3167
3	Ghế	Cái	60	33,9500
4	Bàn làm việc	Cái	60	33,9500
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	8,4875
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	33,9500
7	Điện năng	KW		4,4135

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 121

Bảng số 121

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0884
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,2946
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,2504
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0736

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn	0,1384
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0736
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0626
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0184

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 122

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Giấy in A4	Gram	0,919
2	Mực in laser	Hộp	0,092
3	Sổ	Quyển	1,839
4	Bút bi	Cái	1,839
5	Đĩa DVD	Cái	1,839
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,919
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,919
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,919

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 123

Bảng số 123

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1176
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1176
2	**Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1765
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0588
3	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,1176
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2942
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1177

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 124

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	2,354
2	Mực in laser	Hộp	0,235

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
3	Sổ	Quyển	4,709
4	Bút bi	Cái	4,709
5	Đĩa DVD	Cái	4,709
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,354
7	Hộp ghim dập	Hộp	2,354
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,354

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 125

Bảng số 125

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	0,0920
2	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2299
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1839
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1149
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0690
3	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin**	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0115
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0230

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0460
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0230
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0460
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	0,1149
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	0,0459

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 126

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,834
2	Mực in laser	Hộp	0,183
3	Sổ	Quyển	3,667
4	Bút bi	Cái	3,667
5	Đĩa DVD	Cái	3,667
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,834
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,834
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,834

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 127

Bảng số 127

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch**	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0884

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,2946
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,2504
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0736
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn	0,1384
2	**Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch**	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0736
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0626
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0184

II. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 128

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
1	**Công tác chuẩn bị**		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	5,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
	việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công		
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	5,000
2	**Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	4,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500
3	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	1KTV4	3,000
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	6,000
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KTV4	3,000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 129

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (Công nhóm/ 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	8,000
2	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	20,000
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	16,000
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS4)	9,000
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1KS2	7,500
3	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin**		
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau		
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	1,000
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS2	3,400
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS2	1,700
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	7,000
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	10,000
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	5,000

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 130

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	**Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch**		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1KS3	5,100
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	17,000
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	1KS3	14,450
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	4,250
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn	1KS3	7,990
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	8,500
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	1KS3	7,225

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,125

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo Thông tư Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 128, Bảng 129 và Bảng 130;

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 128; Mục 3 và Mục 4, Bảng 129; Mục 1.2 Bảng130;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 128; Mục 3 và Mục 4 Bảng 129; Mục 2.3 Bảng 130;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 128 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc "Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin" tại Mục 3 Bảng 129 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính "Lớp dữ liệu" tại Bảng 130 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một huyện theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 130 tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000. Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 130;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (Được xác định theo Bảng 131).

Bảng số 131

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,9	1	1,1
3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 132

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
	của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
2	**Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
-	Điện năng	KW		1,8667
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
3	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**			
3.1	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1600
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điện năng	KW		2,3360
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,8000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	1,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,8000
-	Điện năng	KW		4,4800
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1600
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điện năng	KW		2,3360

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 133

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333
-	Điện năng	KW		3,7333
2	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	16,0000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	1,3333
-	Điện năng	KW		9,3333
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	12,8000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	1,0667
-	Điện năng	KW		7,4667
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,2000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,6000
-	Điện năng	KW		4,2000
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,5000
-	Điện năng	KW		3,5000
3	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin**			
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,7200
-	Máy chủ	Cái	1	0,6800
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6800
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,7200
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2267
-	Điện năng	KW		1,5867
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,3600
-	Máy chủ	Cái	1	0,3400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,3600
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1133
-	Điện năng	KW		0,7933
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Máy chủ	Cái	1	1,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5,6000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		3,2667
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**			
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
-	Máy chủ	Cái	1	2,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,5000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,3333
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 134

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	**Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch**			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0800
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0800
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3400
-	Điện năng	KW		2,3800
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	13,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	13,6000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	1,1333
-	Điện năng	KW		7,9333
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,5600
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	11,5600
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,9633
-	Điện năng	KW		6,7433

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,8500
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2125
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,4000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2833
-	Điện năng	KW		1,9833
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,3920
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,3920
-	Máy chủ	Cái	1	1,5980
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,3995
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	6,3920
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,5327
-	Điện năng	KW		3,7287

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
2	**Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch**			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
-	Điện năng	KW		3,9667
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,7800
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,7800
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,4817
-	Điện năng	KW		3,3717
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4250
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1063
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,7000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417
-	Điện năng	KW		0,9917

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 135

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	24	5,5000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	9,1667
3	Ghế	Cái	60	27,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	27,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	6,8750
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	27,5000
7	Điện năng	KW		3,5750

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 136

Bảng số 136

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1818
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1818
2	**Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1455

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0545
3	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,1091
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2182
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1091

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 137

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	18,0200
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	30,0333
3	Ghế	Cái	60	90,1000
4	Bàn làm việc	Cái	60	90,1000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	22,5250
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	90,1000
7	Điện năng	KW		11,7130

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 138

Bảng số 138

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	0,0888
2	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2220
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1776
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0999
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0832
3	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin**	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0166
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0111
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0377
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0189
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0777
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	0,1110
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	0,0555

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 139

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	13,3280
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	22,2133
3	Ghế	Cái	60	66,6400
4	Bàn làm việc	Cái	60	66,6400
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	16,6600
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	66,6400
7	Điện năng	KW		8,6632

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 140

Bảng số 140

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch**	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0765
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,2551
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,2168
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0638

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	0,1199
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1276
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1084
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0319

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 141

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	1,138
2	Mực in laser	Hộp	0,152
3	Sổ	Quyển	2,276
4	Bút bi	Cái	3,035
5	Đĩa DVD	Cái	2,276
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,517
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,517
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,517

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 142

Bảng số 142

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1818
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	0,1818
2	**Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1455
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0545
3	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,1091
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2182
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1091

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 143

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	3,727
2	Mực in laser	Hộp	0,497

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
3	Sổ	Quyển	7,454
4	Bút bi	Cái	9,939
5	Đĩa DVD	Cái	7,454
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	4,969
7	Hộp ghim dập	Hộp	4,969
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,969

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 144

Bảng số 144

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	0,0888
2	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2220
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1776
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0999
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0832
3	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin**	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0166
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0111
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0377
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0189
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0777
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	0,1110
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	0,0555

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 145

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	2,757
2	Mực in laser	Hộp	0,368
3	Sổ	Quyển	5,514
4	Bút bi	Cái	7,352
5	Đĩa DVD	Cái	5,514
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3,676
7	Hộp ghim dập	Hộp	3,676
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,676

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 146.

Bảng số 146

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch**	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0765

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,2551
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,2168
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0638
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn	0,1199
2	**Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch**	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1276
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1084
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0319

III. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bảng số 147

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ cả nước)
1	**Công tác chuẩn bị**		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên	Nhóm 2 (1KTV2 + 1KS4)	7,500

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ cả nước)
	quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
1.2	Chuẩn bị: chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc, vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	7,500
2	**Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	8,0000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	1KS1	2,0000
3	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (KTV4 + 1KS2)	12,0000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bảng số 148

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	12,0000
2	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin**		
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	2,25000

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
3	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau		
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	1,5000
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS2	5,1000
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch sử dụng đất	1KS2	2,5500
4	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu**		
4.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất, tạo liên kết dữ liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	12,0000
4.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất, tạo liên kết dữ liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	9,0000

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 149

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (Công/lớp dữ liệu)
1	**Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch**		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất		
1.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1KS3	10,2000
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1KS3	34,0000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	1KS3	28,9000
1.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1KS3	10,0000
1.2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL đất đai	1KS3	8,5000
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các vùng kinh tế - xã hội	1KS3	15,9800
2	**Xây dựng dữ liệu không gian điều chỉnh quy hoạch**		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	17,0000
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	1KS3	5,0000
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	4,2500

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo Thông tư ban hành quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 147, Bảng 148 và Bảng 149;

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 Bảng 147; Mục 2 và Mục 3, Bảng 148; Mục 1.2 Bảng 149;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 Bảng 147; Mục 2 và Mục 3 Bảng 148; Mục 2.3 Bảng 149;

(2) Nội dung công việc "Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin" tại Mục 2 Bảng 148 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(3) Đơn vị tính "Lớp dữ liệu" tại Bảng 149 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia hoặc một vùng kinh tế - xã hội theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(4) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 149 tính cho bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:1.000.000. Khi tính mức cho bản đồ quy hoạch sử dụng đất vùng kinh tế - xã hội thì tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: là mức lao động cần tính;

- M: là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại Mục 1.1 Bảng số 149;

- K: là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (được xác định theo Bảng 150).

Bảng số 150

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức	
		Vùng kinh tế - xã hội tỷ lệ 1:250.000	Cả nước tỷ lệ 1:1.000.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất		
1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức	
		Vùng kinh tế - xã hội tỷ lệ 1:250.000	Cả nước tỷ lệ 1:1.000.000
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	0,9	1
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 151

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 vùng hoặc cả nước)
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,5000
-	Điện năng	KW		3,5000
1.2	Chuẩn bị: chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc, vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 vùng hoặc cả nước)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,00
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,5000
-	Điện năng	KW		3,5000
2	**Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333
-	Điện năng	KW		3,7333
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
3	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**			
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,6000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,6400
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	2,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,6000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	9,6000
-	Điện năng	KW		9,3440

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 152

STT	**Danh mục thiết bị**	**ĐVT**	**Công suất** (KW/h)	**Định mức** (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,6000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,8000
-	Điện năng	KW		5,6000
2	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin**			
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4500
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4500
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	1,8000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,8000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1500
-	Điện năng	KW		2,4000
3	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**			
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau			
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0800
-	Máy chủ	Cái	1	1,0200
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0200
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0800
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3400
-	Điện năng	KW		3,8080
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0400
-	Máy chủ	Cái	1	0,5100
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,5100
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,0400
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1700
-	Điện năng	KW		1,1900
4	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu**			
4.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất, tạo liên kết dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	7,2000
-	Máy chủ	Cái	1	2,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,6000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	9,6000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,8000
-	Điện năng	KW		5,6000
4.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất, tạo liên kết dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,2000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,6000
-	Máy chủ	Cái	1	1,8000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,8000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,4500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	7,2000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,6000
-	Điện năng	KW		4,2000

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 153

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	**Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch**			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,1600
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,1600
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,6800
-	Điện năng	KW		4,7600

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	27,2000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	27,2000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	2,2667
-	Điện năng	KW		15,8667
1.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	23,1200
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	23,1200
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	1,9267
-	Điện năng	KW		13,4867
1.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667
1.2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
-	Máy chủ	Cái	1	1,7000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,4250

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	6,8000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
-	Điện năng	KW		3,9667
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các vùng kinh tế - xã hội			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	12,7840
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	12,7840
-	Máy chủ	Cái	1	3,1960
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,7990
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	12,7840
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	1,0653
-	Điện năng	KW		7,4573
2	**Xây dựng dữ liệu không gian điều chỉnh quy hoạch**			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	13,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,9833
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	1,1333
-	Điện năng	KW		7,9333
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,9833
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,9833
-	Máy chủ	Cái	1	0,8500
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2125
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,4000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2833
-	Điện năng	KW		1,9833

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 154

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 vùng hoặc cả nước)
1	Dập ghim	Cái	24	7,4000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	12,3333
3	Ghế	Cái	60	37,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	37,0000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	9,2500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	37,0000
7	Điện năng	KW		4,8100

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 155

Bảng số 155

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2027
1.2	Chuẩn bị: chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc, vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2027
2	**Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	0,2162
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0541
3	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,3243

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 156

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	8,8800
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	14,8000
3	Ghế	Cái	60	44,4000
4	Bàn làm việc	Cái	60	44,4000

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	11,1000
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	44,4000
7	Điện năng	KW		5,7720

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 157

Bảng số 157

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	0,2703
2	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin**	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0507
3	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0338
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1149
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch sử dụng đất	0,0574
4	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu**	
4.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất, tạo liên kết dữ liệu	0,2703
4.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất, tạo liên kết dữ liệu	0,2026

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 158

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	26,7660
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	44,6100

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
3	Ghế	Cái	60	133,8300
4	Bàn làm việc	Cái	60	133,8300
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	33,4575
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	133,8300
7	Điện năng	KW		17,3979

Ghi chú: phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 159

Bảng số 159

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch**	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0762
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,2541
1.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	0,2159
1.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0747
1.2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL đất đai	0,0635
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các vùng kinh tế - xã hội	0,1194
2	**Xây dựng dữ liệu không gian điều chỉnh quy hoạch**	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1270

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	0,0374
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian điều chỉnh hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0318

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 160

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 vùng hoặc cả nước)
1	Giấy in A4	Gram	5,16
2	Mực in laser	Hộp	0,52
3	Sổ	Quyển	4,30
4	Bút bi	Cái	5,16
5	Đĩa DVD	Cái	4,30
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	5,16
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,72
8	Cặp để tài liệu	Cái	8,60

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 161

Bảng số 161

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2027
1.2	Chuẩn bị: chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc, vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2027

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2	**Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	0,2162
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0541
3	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,3243

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 162

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	6,19
2	Mực in laser	Hộp	0,62
3	Sổ	Quyển	5,16
4	Bút bi	Cái	6,19
5	Đĩa DVD	Cái	5,16
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	6,19
7	Hộp ghim dập	Hộp	2,06
8	Cặp để tài liệu	Cái	10,31

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 163

Bảng số 163

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	0,2703
2	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin**	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0507

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**	
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0338
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1149
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch sử dụng đất	0,0574
4	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu**	
4.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất, tạo liên kết dữ liệu	0,2703
4.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất, tạo liên kết dữ liệu	0,2026

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 164

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	18,65
2	Mực in laser	Hộp	1,87
3	Sổ	Quyển	15,54
4	Bút bi	Cái	18,65
5	Đĩa DVD	Cái	15,54
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	18,65
7	Hộp ghim dập	Hộp	6,22
8	Cặp để tài liệu	Cái	31,09

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 165

Bảng số 165

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch**	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0762
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,2541
1.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	0,2159
1.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0747
1.2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL đất đai	0,0635
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các vùng kinh tế - xã hội	0,1194
2	**Xây dựng dữ liệu không gian điều chỉnh quy hoạch**	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1270
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	0,0374
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0318

D. CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT

I. Xây dựng CSDL giá đất do địa phương xây dựng

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất

Bảng số 166

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ huyện)
1	**Công tác chuẩn bị**		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân	Nhóm 2 (1KTV2 + 1KS4)	2,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ huyện)
	lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công		
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	2,000
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**		
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	6,000
3	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**		
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	1KS3	15,000
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.	1KS3	5,000
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	2,000
4	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin**		
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	1KS1	2,000
5	**Xây dựng siêu dữ liệu giá đất**		
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	1KS1	3,000
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất	1KS1	1,000
6	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất**		
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.	1KTV4	10,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ huyện)
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5,000
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	1KS2	2,000

1.2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 167

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất**		
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm		
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	1KS1	0,0162
1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	1KS1	0,0243
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	1KS1	0,0097
1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	1KS1	0,0081
1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	1KS1	0,0150
2	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất**		
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất	1KS3	0,0147

Ghi chú:

(1) Nội dung công việc "Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin" tại Mục 4 Bảng 166 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 và Mục 3 Bảng 03

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất

Bảng số 168

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,600
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,600
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**			
	Thu thập dữ liệu, tài liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,8000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,4000
-	Điện năng	KW		2,8000
3	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**			
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	12,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1,0000
-	Điện năng	KW		7,0000
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
4	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin**			
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
5	**Xây dựng siêu dữ liệu giá đất**			
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	2,4000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
6	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất**			
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,5333
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Máy chủ	Cái	1	2,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,0000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8,0000
-	Điện năng	KW		7,7867
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,0000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1067
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điện năng	KW		1,5573

2.2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 169

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất**			
1.1	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm			
1.1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0130
-	Máy chủ	Cái	1	0,0032
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0032
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0130
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0130
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011
-	Điện năng	KW		0,0076
1.1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0194
-	Máy chủ	Cái	1	0,0049

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0049
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0194
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0016
-	Điện năng	KW		0,0113
1.1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0078
-	Máy chủ	Cái	1	0,0019
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0019
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0078
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0006
-	Điện năng	KW		0,0045
1.1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0065
-	Máy chủ	Cái	1	0,0016
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0016
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0065
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0038
1.1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0120
-	Máy chủ	Cái	1	0,0030
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0030
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0120

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010
-	Điện năng	KW		0,0070
2	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất**			
-	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0117
-	Máy chủ	Cái	1	0,0029
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0029
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0117
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010
-	Điện năng	KW		0,0068

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất

Bảng số 170

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Dập ghim	Cái	24	11,0000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	18,3333
3	Ghế	Cái	60	55,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	55,0000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	13,7500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	55,0000
7	Điện năng	KW		7,1500

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 171

Bảng số 171

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	0,0364
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	0,0364
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1091
3	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**	
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,2727
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu	0,0909
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0364
4	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin**	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	0,0364
5	**Xây dựng siêu dữ liệu giá đất**	
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	0,0545
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất	0,0182
6	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất**	
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	0,1818
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0909
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	0,0363

3.2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 172

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0176
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0293
3	Ghế	Cái	60	0,0880
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,0880
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0220
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	0,0880
7	Điện năng	KW		0,0114

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 173

Bảng số 173

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất**	
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm	
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	0,1841
1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	0,2762
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	0,1105
1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0921
1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1705
2	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất**	
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất	0,1666

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất

Bảng số 174

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Giấy in A4	Gram	4,991
2	Mực in laser	Hộp	0,998
3	Sổ	Quyển	4,991
4	Bút bi	Cái	14,974
5	Đĩa DVD	Cái	4,991
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	5,990
7	Hộp ghim dập	Hộp	5,990
8	Cặp để tài liệu	Cái	8,984

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 175

Bảng số 175

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	0,0364
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	0,0364
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1091
3	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**	
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,2727
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu	0,0909

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0364
4	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin**	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	0,0364
5	**Xây dựng siêu dữ liệu giá đất**	
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	0,0545
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	0,0182
6	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất**	
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	0,1818
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0909
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	0,0363

4.2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 176

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0086
2	Mực in laser	Hộp	0,0017
3	Sổ	Quyển	0,0086
4	Bút bi	Cái	0,0259
5	Đĩa DVD	Cái	0,0086
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0103
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0103
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0155

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 177

Bảng số 177

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất**	
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm	
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	0,1841
1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	0,2762
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	0,1105
1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0921
1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1705
2	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất**	
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất	0,1666

II. Xây dựng CSDL giá đất do Trung ương xây dựng

1. Định mức lao động

Bảng số 178

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ vùng giá đất)
1	**Công tác chuẩn bị**		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất	Nhóm 2 (1KS1 + 1KS3)	0,0126
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	Nhóm 2 (1KS1 + 1KS3)	0,0126

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ vùng giá đất)
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**		
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Nhóm 2 (1KS1 + 1KS3)	0,0252
3	**Xây dựng dữ liệu không gian giá đất**		
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian của bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh		
3.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	1KS3	0,0252
3.1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian của bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	1KS3	0,0126
3.1.3	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	1KS3	0,0252
3.2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian giá đất tại khu vực giáp ranh	1KS3	0,0126
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất**		
	Nhập dữ liệu giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào CSDL giá đất	1KS3	0,0243
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất**		
5.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu	Nhóm 2 (1KS1 + 1KS3)	0,0126
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	0,0126
5.3	Nhập thông tin siêu dữ liệu	1KS1	0,0060
6	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất**		
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	1KS2	0,0126

Ghi chú:

(1) Đơn vị tính "Vùng giá đất" được xác định là vùng không gian được xác định trên bản đồ thuộc khu vực đất giáp ranh đã được xác định giá.

(2) Giá đất khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định theo Quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Định mức thiết bị

Bảng số 179

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 vùng giá đất)
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0126
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011
-	Điện năng	KW		0,0074
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0101
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0059
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**			
-	Thu thập dữ liệu, tài liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0202
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Điện năng	KW		0,0118
3	**Xây dựng dữ liệu không gian giá đất**			
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian của bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 vùng giá đất)
3.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0202
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	0,4	0,0202
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Điện năng	KW		0,0118
3.1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian của bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0101
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	0,4	0,0101
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0059
3.1.3	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0202
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	0,4	0,0202
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Điện năng	KW		0,0118
3.2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian giá đất tại khu vực giáp ranh			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0101
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	0,4	0,0101
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Máy chủ	Cái	1	0,0002
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0001
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0101
-	Điện năng	KW		0,0071

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 vùng giá đất)
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất**			
-	Nhập dữ liệu giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0195
-	Máy chủ	Cái	1	0,0049
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0049
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0195
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0016
-	Điện năng	KW		0,0114
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất**			
5.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0101
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Máy chủ	Cái	1	0,0002
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0025
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0025
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0101
-	Điện năng	KW		0,0071
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0101
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0059
5.3	Nhập thông tin siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0048
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0004
-	Máy chủ	Cái	1	0,0012

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 vùng giá đất)
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0012
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0048
-	Điện năng	KW		0,0026
6	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất**			
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0101
-	Máy in Laser A4	Cái	0,6	0,0007
-	Điều hòa nhiệt độ	Bộ	2,2	0,0008
-	Máy chủ	Cái	1	0,0025
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0025
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0025
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0101
-	Điện năng	KW		0,0094

3. Định mức dụng cụ

Bảng số 180

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 vùng giá đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0388
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0647
3	Ghế	Cái	60	0,1941
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,1941
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0485
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	0,1941
7	Điện năng	KW		0,0252

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 181

Bảng số 181

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất	0,0649
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	0,0649
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1298
3	**Xây dựng dữ liệu không gian giá đất**	
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian của bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	
3.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	0,1298
3.1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian của bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	0,0649
3.1.3	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	0,1298
3.2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian giá đất tại khu vực giáp ranh	0,0649
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất**	
	Nhập dữ liệu giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào CSDL giá đất	0,1253
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất**	
5.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu	0,0649
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	0,0649
5.3	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0309
6	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất**	
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	0,0650

4. Định mức vật liệu

Bảng số 182

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 vùng giá đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0080
2	Mực in laser	Hộp	0,0008
3	Sổ	Quyển	0,0200
4	Bút bi	Cái	0,0140
5	Đĩa DVD	Cái	0,0126
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0080
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0040
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0140

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 183

Bảng số 183

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất	0,0649
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	0,0649
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1298
3	**Xây dựng dữ liệu không gian giá đất**	
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian của bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	
3.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	0,1298

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3.1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian của bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	0,0649
3.1.3	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	0,1298
3.2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian giá đất tại khu vực giáp ranh	0,0649
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất**	
	Nhập dữ liệu giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào CSDL giá đất	0,1253
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất**	
5.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu	0,0649
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	0,0649
5.3	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0309
6	**Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất**	
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	0,0650

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Hoa

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng